

PHÒNG GIÁO DỤC QUẬN 3

TRƯỜNG THCS BẠCH ĐẰNG

ĐỀ THAM KHẢO KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6 (2023 – 2024)

A. KHUNG MA TRẬN

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	
1	Số tự nhiên	1. Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	1 (TN 1) 0,25 đ			1 (TL1) 0,5					2,25 (22,5%)
		2. Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	1 (TN2) 0,25 đ								
		3.Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung		1 (TL2) 0,5đ				1 (TL3) 0,75đ			
2	Số nguyên	1.Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên		1 (TL5) 1,0đ	1 (TN7) 0,25đ	1 (TL6) 0,75đ					4,0

		2. Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	1 (TN3) 0,25 đ					1 (TL7) 0,75đ		1 (TL4) 1,0đ	(40%)
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	1. Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.									1,25 (12,5%)
		2. Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1 (TN4) 0,25 đ			1 (TL8) 0,5đ		1 (TL9) 0,5đ			
4	Một số yếu tố thống kê.	1. Thu thập và tổ chức dữ liệu, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	2 (TN5) 0,25 đ			1 (TL10) 0,75đ					2,5 (25%)
		2. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.		1 (TL11) 1,0đ	1 (TN8) 0,25đ						
		3. Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	1 (TN6) 0,25 đ								
Tổng: Số câu Điểm			10 1,5	3 2,5	2 0,5	4 2,5	0 0	3 2,0		1 1,0	10,0
Tỉ lệ %			40 %		30%		20 %		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30 %				100%

Chú ý: Tổng tiết : 64 tiết

B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKI TOÁN 6

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá		Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. Thông hiểu: – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã. Vận dụng: – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp.	TN1	TL1		TL4
		Các phép tính với số tự nhiên.	Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính	TN2			

		Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).				
--	--	--	--	--	--	--	--

			Vận dụng cao: – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính.				TL4
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư. – Nhận biết được phân số tối giản. Vận dụng: – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không. – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.	TL2		TL3	

			– Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...). Vận dụng cao: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc).				
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết: – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được số đối của một số nguyên. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các	TL5	TN7 TL6		

			số nguyên. – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn. Thông hiểu: – Biểu diễn được số nguyên trên trục số. – So sánh được hai số nguyên cho trước.				
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên. Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý).	TN3		TL7	

			– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...). Vận dụng cao: – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên.				
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	Nhận biết: Nhận dạng về tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường				

			chéo chính bằng nhau).				
			Vận dụng – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập. – Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.				
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Nhận biết – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Thông hiểu – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).	TN4	TL8	TL9	

			Vận dụng – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên..				
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT							
4	Một số yếu tố thống kê	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	Nhận biết: – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. Vận dụng: – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác.	TN5	TL10		
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.	Nhận biết: – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). Thông hiểu: – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng	TL 11	TN8		

			cột/cột kép (<i>column chart</i>). Vận dụng: – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).				
		<i>Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có</i>	Nhận biết: – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...). Thông hiểu: – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). Vận dụng:	TN6			

			– Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).				
--	--	--	---	--	--	--	--

ĐỀ THAM KHẢO KIỂM TRA CUỐI KỲ I MÔN TOÁN KHỐI 6

NĂM HỌC 2023 – 2024

I-TRẮC NGHIỆM (2 ĐIỂM).

Khoanh tròn vào đáp án đúng.

Câu 1. Trong các số sau, số nào là số tự nhiên?

- A. 2022. B. - 7,5. C. -5. D. 0,8.

Câu 2: Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là

- A. Nhân và chia $\rightarrow$ Cộng và trừ $\rightarrow$ Lũy thừa
B. Lũy thừa $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Cộng và trừ
C. Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa
D. Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia

Câu 3: Số 15 **KHÔNG PHẢI** là bội của số tự nhiên nào dưới đây?

- A. 5 B. 30 C. 3 D. 15

Câu 4: Trong các khẳng định dưới đây, khẳng định nào **không đúng** về hình chữ nhật.

- A. Hình chữ nhật có các cạnh đối bằng nhau.
B. Hình chữ nhật có hai đường chéo vuông góc với nhau.
C. Hình chữ nhật có các cạnh đối song song.
D. Hình chữ nhật là hình có bốn góc bằng nhau.

Câu 5: Thân nhiệt (tính bằng độ C) của bệnh nhân A trong 10 tiếng theo dõi được ghi lại trong bảng sau:

39	37	38	40	41
50	40	38	39	0

Số dữ liệu không hợp lí trong bảng trên là:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 6: Cho bảng thu thập nhiệt độ của các học sinh lớp 6A như sau. Học sinh nào có nhiệt độ cơ thể không hợp lý trong bảng dữ liệu.

Tên HS	My	Nhân	Lam	Huy	Nguyễn	Phườn g	Như	Thảo	Tâm
Nhiệt độ (°C)	37	36	36,7	37,5	- 37	37,1	36,5	36,7	37,3

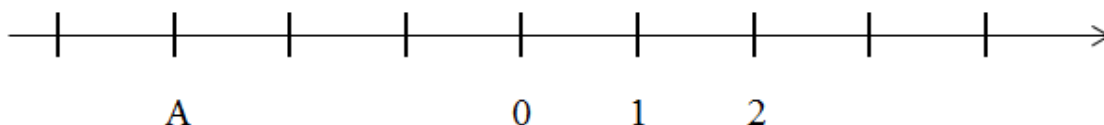
A. Nhân

B. Lam

C. Nguyễn

D. Tâm.

Câu 7: Điểm A trong hình dưới đây biểu diễn số nguyên nào?



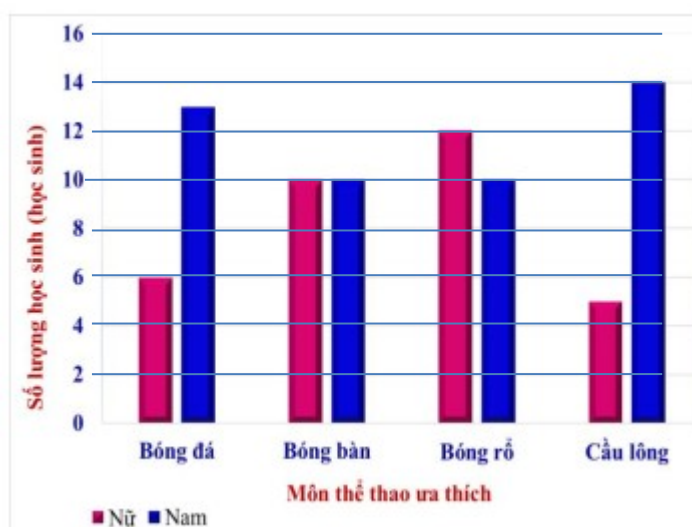
A. 3

B. - 3

C. 2

D. - 4

Câu 8: Cho biểu đồ cột kép biểu diễn mức độ yêu thích các môn thể thao của học sinh lớp 6A. Em hãy cho biết môn thể thao nào có số học sinh nữ thích nhiều hơn học sinh nam là 2 bạn:



A. Bóng đá

B. Bóng bàn

C. Cầu lông

D. Bóng rổ

PHẦN 2 . TỰ LUẬN (8 ĐIỂM).

Câu 1 : (1,75 điểm)

a) Viết số 22 bằng số La Mã. (TL1)

b) Liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 15. (TL2)

c) Tìm $BCNN(18; 60)$ (TL3)

Câu 2: (1 điểm) Một đoàn xe lửa dài 150m chạy vào một đường hầm xuyên núi với tốc độ 50 m/s . Từ lúc toa đầu tiên chui vào hầm đến lúc toa cuối ra khỏi hầm mất 3 phút 3 giây. Hỏi đường hầm dài bao nhiêu km? (biết $S = v.t$ với S là quãng đường v là vận tốc và t là thời gian) (TL4)

Câu 3: (1,75 điểm)

a) Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: $-6; 7; -9; 0; -2022$ (TL5)

b) Vẽ một trục số rồi biểu diễn các số $-3; 0; 6$ trên trục số đó. (TL6)

Câu 4: (0,75 điểm)

Một công ty có bốn cửa hàng A, B, C, D. Kết quả kinh doanh sau một năm của từng cửa hàng như sau:

Cửa hàng A: Lãi 315 triệu đồng.

Cửa hàng B: Lãi 367 triệu đồng.

Cửa hàng C: Lỗ 115 triệu đồng.

Cửa hàng D: Lỗ 267 triệu đồng.

Hỏi sau một năm công ty đó lãi hay lỗ bao nhiêu tiền từ bốn cửa hàng đó. (TL7)

Câu 5: (1,0 điểm)

Khu vườn trồng cây ăn quả của nhà ông Bình có dạng hình chữ nhật. Biết chiều rộng khu vườn là 13 m , chiều dài gấp 4 lần chiều rộng.

a) Tính chu vi khu vườn trồng cây ăn quả của ông Bình. (TL8)

b) Biết cứ 1 m^2 vườn khi thu hoạch ông thu được lợi nhuận là 250.000 đồng. Hỏi ông Bình khi thu hoạch thu được lợi nhuận là bao nhiêu? (TL9)

Câu 6: (0,75 điểm) Điểm kiểm tra môn Toán của 30 học sinh lớp 6A được ghi lại trong bảng sau:

7	8	9	9	8	10	10	5	7	11
Đạt	5	6	8	6	8	2	5	7	8
7	8	9	- 9	8	6	- 3	Tốt	4	10

Trong bảng trên có bao nhiêu dữ liệu không hợp lí? Hãy liệt kê các dữ liệu không hợp lí đó. (TL10)

Câu 7: (1,0 điểm) Số xe ô tô cho thuê trong một tuần của cửa hàng A được biểu diễn trong biểu đồ sau:

Ngày	Số xe cho thuê
Thứ hai	   
Thứ ba	  
Thứ tư	  
Thứ năm	 
Thứ sáu	 
Thứ bảy	    

( = 4 xe ô tô;  2 xe ô tô)

Em hãy cho biết tổng số xe cho thuê trong ngày thứ sáu và thứ bảy của cửa hàng A là bao nhiêu? (TL11)

---HẾT---

HƯỚNG DẪN CHẤM KIỂM TRA HỌC KỲ I

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM: mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đ.án	A	B	B	B	B	C	B	D

PHẦN II. TỰ LUẬN: (7 điểm)

Bài	Đáp án	Điểm
1 (1,75đ)	a) $XXII$	0,5
	b) Các số nguyên tố nhỏ hơn 15: 2;3;5;7;11;13.	0,5
	c) $18 = 2.3^2$	0,25
	$60 = 2^2.3.5$	0,25
	$BCNN(18;60) = 2^2.3^2.5 = 180$	
2 (1,0đ)	3 phút 3 giây = $\frac{3.60 + 3}{60} = 183$ giây	0,5
	Chiều dài đường hầm: $50.183 - 150 = 9000(m)$	0,25
	$9000m = 9km$	0,25
3 (1,75đ)	Vậy chiều dài đường hầm là $9km$	
	a) - 2022; - 9; - 6; 0; 7	1,0
	b)	

(1,0đ)	Số xe ô tô cho thuê trong ngày thứ 7: $4.4 + 2 = 18_{\text{xe}}$	0,5
	Tổng số xe ô tô cho thuê trong ngày thứ 6 và thứ 7: $6 + 18 = 24_{\text{xe}}$	0,5